

NHẬN DIỆN CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ MÔ HÌNH RẰN ĐỀ KINH TẾ

● PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO

TÓM TẮT:

Mục đích của bài viết nhằm tìm kiếm, tổng hợp các nhân tố tác động đến tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp ở các doanh nghiệp Việt Nam. Bằng mô hình rắn đề kinh tế, tác giả đã thu thập được các nhân tố tác động đến tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: (i) Khả năng phát hiện của cơ quan thuế; (ii) Thuế suất; (iii) (iv) Xác suất kiểm toán, kiểm tra; (v) Mức phạt; (vi) Sự phức tạp của chính sách thuế; (vii) Tinh thần thuế; (viii) Công tác hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục thuế. Mặc dù, thông qua mô hình rắn đề kinh tế đã tìm thấy được các nhân tố tác động đến tuân thủ thuế, tuy nhiên cần một nghiên cứu định lượng tiếp theo để xác định mức độ tác động của các nhân tố này.

Từ khóa: thuế thu nhập doanh nghiệp, mô hình rắn đề kinh tế, cơ quan thuế.

1. Đặt vấn đề

Thuế thu nhập doanh nghiệp là một trong những sắc thuế tạo ra nguồn thu ngân sách của nhà nước. Doanh nghiệp hay còn được gọi chung là người nộp thuế hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ thuế của mình được gọi là tuân thủ thuế (Güzela và cộng sự, 2019). Trên thực tế, các câu hỏi luôn được đặt ra rằng liệu người nộp thuế có thực sự hoàn thành tốt quyền và nghĩa vụ thuế hay chưa và làm thế nào để cải cách và củng cố hệ thống thuế để có thể thu thuế một cách hiệu quả không chỉ ở Việt Nam mà ngay cả ở các quốc gia phát triển trên thế giới.

Đứng trước những thách thức, khó khăn của ngành Thuế về đảm bảo thu ngân sách cho nhà nước, chống thất thoát, gian lận của doanh nghiệp và sự nhầm lẫn, thông đồng giữa cán bộ quản lý thuế với doanh nghiệp thì ngoài việc thực thi chính sách thuế còn phải có sự trách nhiệm, kiến thức,

thái độ, đạo đức đối với Nhà nước và xã hội của cả cơ quan quản lý thuế và doanh nghiệp.

Bài viết này nhằm mục đích nhận diện một số các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp xuất phát từ mô hình rắn đề kinh tế.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về tuân thủ thuế

Tuân thủ là việc tuân theo các tiêu chuẩn, quy phạm, luật pháp, giới hạn phạm vi, hành vi được phép, xác lập trật tự đối với các tương tác của con người (Berteau, 2008). Tuân thủ thuế được hiểu là người nộp thuế kê khai toàn bộ thu nhập và nộp tất cả các loại thuế bằng cách hoàn thành các nghĩa vụ pháp lý (Alm & McKee, 2006). Hay còn có thể hiểu là tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp được xem là sự tính toán số liệu chính xác trong báo cáo theo quy định của pháp luật thuế thu nhập hiện

hành. Tuân thủ thuế là thuật ngữ trung lập nhất để mô tả sự sẵn lòng của người nộp thuế trong việc trả số thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước (Alm, 2019). Ngoài ra, tuân thủ thuế là việc người nộp thuế chuẩn bị và lập báo cáo, nộp tờ khai thuế đúng thời hạn và chính xác, phù hợp với các quy định pháp luật (Mustapha, 2010), thực hiện đầy đủ các quy định và tuân thủ luật thuế của người nộp thuế (James và Alley, 2002), hoàn thành trách nhiệm thuế của mình được gọi là tuân thủ thuế (Alm và cộng sự, 2012). Tuân thủ thuế thường được đánh giá phù hợp với các luật thuế, nghĩa là liên quan đến mức độ mà người nộp thuế phải tuân theo luật thuế (Andreoni và cộng sự, 1998).

Tuân thủ thuế có thể được mô tả là mức độ mà người nộp thuế phải tuân thủ các quy tắc và quy định về thuế (James và Alley, 2002). Việc xác định người nộp thuế có tuân thủ thuế hay không còn tùy thuộc vào câu trả lời là người nộp thuế sẵn sàng thực thi chính sách thuế cũng như các hành động theo tinh thần luật pháp (Hasseldine và Li, 1999; James, 1999; James và Alley, 2002).

2.2. Mô hình răn đe kinh tế (*Economic Deterrence Model*)

Mô hình răn đe kinh tế bắt nguồn từ mô hình kinh tế học tội phạm của Becker (1968), là mô hình thực hiện thông qua các biện pháp trừng phạt và thuyết phục. Mô hình được hình thành dựa trên ý tưởng rằng các mối đe dọa phát hiện và trừng phạt hiệu quả đối với hành vi không tuân thủ sẽ gia tăng sự tuân thủ có chủ ý hay nói đúng hơn các tác nhân sẽ tối đa hóa lợi ích một cách hợp lý, cùng với những rủi ro, mất mát có khả năng xảy ra trong trường hợp bị phát hiện (Becker, 1968). Sau đó, mô hình lý thuyết này được Allingham và Sandmo (1972) xem xét hiệu quả của việc răn đe thông qua các biện pháp trừng phạt đối với hành vi bất hợp pháp, chẳng hạn như việc không tuân thủ thuế của những người nộp thuế dựa trên sự lựa chọn trong điều kiện rủi ro và không chắc chắn. Allingham và Sandmo (1972) đưa ra giả định rằng người nộp thuế là những người tối đa hóa tiện ích, những người có kiến thức thực tế về mức phạt và khả năng bị phát hiện. Một trong những vấn đề cốt lõi đó là cái giá phải trả đối với việc không tuân thủ, so sánh giữa lợi ích có được với mức phạt, hình thức phạt khi bị phát hiện. Do đó, việc đưa ra hình phạt nặng, khắt

khe sẽ không hiệu quả hay không có tác dụng răn đe nếu người vi phạm biết rằng khả năng bị phát hiện là rất cao. Với Srinivasan (1973) đưa ra quan điểm rằng người nộp thuế là những người tối đa hóa tiện ích, là người tự chủ về thu nhập, một khi thu nhập của người nộp thuế tăng lên thì mức độ trốn hoặc tránh thuế cũng sẽ tăng lên. Yitzhaki (1974) sau đó cũng cho thấy mô hình răn đe kinh tế được đưa ra vào ngữ cảnh tuân thủ thuế với giả định rằng về cơ bản những người nộp thuế không muốn thực hiện nghĩa vụ thuế và rủi ro là khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, kiểm toán thì khả năng sẽ bị phát hiện và những hình thức phạt xảy ra theo mức độ, do đó buộc người nộp thuế phải tuân thủ, nên còn được gọi là mô hình răn đe. Người nộp thuế sẽ có lý do để tính toán giữa lợi ích và chi phí trong trường hợp bị phát hiện và thực hiện quyết định theo cách được cho là hợp lý nhất. Ngược lại với hành vi của người nộp thuế, các cơ quan thuế thực hiện các cơ chế răn đe, chẳng hạn như mức phạt cao hơn hoặc truy tố hình sự,...

Theo Fischer và cộng sự (1992), việc răn đe trong vấn đề tuân thủ thuế có thể là hình thức tăng mức thuế suất hoặc bằng cách áp dụng các hình phạt khắc khe hơn, nặng hơn. Lý thuyết răn đe kinh tế xem người nộp thuế là pháp nhân hay thể nhân có các đặc điểm về đạo đức, lối sống, trung lập với rủi ro hoặc không thích rủi ro. Tuy nhiên, với nghiên cứu của Milliron & Toy (1988) thì việc tiếp cận giữa chi phí - lợi ích đã dẫn đến lý do tại sao người nộp thuế không thể tuân thủ các luật thuế. Theo Fischer và cộng sự (1992), người nộp thuế đã tiên liệu, dự đoán, cân nhắc những lợi ích không chắc chắn trong việc trốn thuế, tránh thuế có hiệu quả hơn hay không so với nguy cơ bị phát hiện và trừng phạt.

Răn đe được phân thành 2 cách tiếp cận, đó là: trừng phạt và thuyết phục (Fischer và cộng sự, 1992; Hite, 1989). Trong khi phương pháp trừng phạt tập trung vào việc cải thiện xác suất phát hiện, tăng thuế suất và đưa ra các hình phạt nghiêm khắc và cứng rắn hơn để trừng phạt hành vi không tuân thủ, thì phương pháp thuyết phục nghiêng về mặt giá trị đạo đức. Phương pháp thuyết phục đưa ra giả định sự tuân thủ sẽ đạt được khi các cơ quan thuế thu hút được tinh thần đóng thuế của người nộp thuế. Khuyến khích hỗ trợ các quy định, chuẩn tắc

cho người nộp thuế tiến đến việc tuân thủ là đủ mà không cần phải răn đe. Người nộp thuế có các nghĩa vụ đạo đức và xã hội làm cho họ tự nguyện tuân thủ (Beetham, 1991; Torgler, 2007).

Nói chung, bản chất của mô hình răn đe kinh tế chủ yếu dựa trên các hình phạt và chế tài trong việc cải thiện sự tuân thủ. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, một số biện pháp để giảm thiểu sự không tuân thủ thuế được đưa ra như tăng kiểm toán thuế, tăng mức phạt, tăng công tác hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục thuế, giảm thuế suất,... Các ý kiến đồng tình với việc cải thiện sự tuân thủ trong đó có một số công trình nghiên cứu như: (i) Jackson và Millirons (1986), tác giả đồng tình với quan điểm rằng các biện pháp trừng phạt không phải là tính cốt lõi vì đôi khi chi phí xã hội có thể còn lớn hơn lợi ích mang lại trong việc phát hiện ra gian lận thuế; (ii) McKerchar (2003) chỉ ra rằng việc kiểm toán và thu thuế của chính phủ cũng như giảm thuế suất cần được xem xét để giảm tình trạng không tuân thủ; (iii) McKerchar (2003) đề xuất rằng cơ quan thuế phải sử dụng thông tin có sẵn một cách khôn ngoan để xác định chính sách thuế; (iv) Falkinger và Wactcher (1991) nghiên cứu các yếu tố trừng phạt và thuyết phục cho thấy rằng một hệ thống thuế hiệu quả, tối đa hóa sự tuân thủ sẽ là một hệ thống bao gồm cả phần thưởng và hình phạt, đồng thời không nhất thiết phải là một hệ thống tập trung vào hình phạt.

Quyết định tuân thủ thực tế phụ thuộc vào thu nhập, thuế suất tương ứng, xác suất bị kiểm toán và mức độ nghiêm trọng của tiền phạt cho hành vi trốn tránh, được xác định duy nhất bởi hậu quả kinh tế của việc phát hiện và hình phạt. Nói một cách dễ hiểu, mô hình này giả định người nộp thuế so sánh thu nhập ròng sau thuế (xem xét thu nhập và thuế suất) với thu nhập dự kiến từ việc trốn thuế (xem xét xác suất kiểm toán và mức phạt), cuối cùng chọn phương án hấp dẫn phù hợp hơn.

Tiền phạt và tỷ lệ phạt cũng là những tác nhân tác động đến việc tuân thủ thuế đối với người nộp thuế (Kirchler và cộng sự 2008). Mức phạt cao hơn chỉ đơn giản là làm cho việc trốn thuế trở nên khó hơn cho người nộp thuế nhưng dẫn đến việc tránh thuế nhiều hơn (Kirchler và cộng sự, 2008; Friedland và cộng sự, 2008; Alma và cộng sự, 2012). Kirchler và cộng sự (2008) cho rằng, để cải

thiện người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế cần lựa chọn một chính sách thuế hiệu quả hơn và kết hợp dựa trên sự răn đe với kiểm tra thường xuyên.

Franzoni (2008) thì lập luận rằng các chi phí tuân thủ sẽ rất thấp nếu mức thuế suất cao và luật thuế phức tạp. Có nghĩa là việc trốn thuế, tránh thuế sẽ cao và nộp thuế sẽ rất thấp mặc dù người nộp thuế biết rằng các hệ thống tránh thuế đều là bất hợp pháp, vì lợi thế tài chính cao và tỷ lệ bị kết án thấp (Franzoni, 1998). Ngoài ra, do sự phức tạp của hệ thống thuế, các công ty thường phải dựa vào các chuyên gia thuế bên ngoài, những người bằng các kỹ thuật tránh thuế tinh vi sẽ giảm thiểu các khoản nộp thuế (Franzoni, 2008).

Tóm lại, xét trong phạm vi của mô hình lý thuyết răn đe kinh tế, có thể cho thấy các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến tuân thủ thuế đó là: Khả năng phát hiện của cơ quan thuế; thuế suất; xác suất kiểm toán, kiểm tra; mức phạt; sự phức tạp của hệ thống thuế; tinh thần thuế; công tác hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục thuế,...

2.3. Tổng quan các nghiên cứu

+ Khả năng phát hiện của cơ quan thuế. Khả năng phát hiện hay còn được xem là xác suất mà cơ quan thuế phát hiện ra người nộp thuế không tuân thủ và hơn ai hết cơ quan thuế tìm mọi cách, mọi biện pháp để khắc phục hành vi trốn thuế của người nộp thuế (Chau & Leung, 2009). Việc gia tăng xác suất phát hiện, gia tăng mức độ kiểm tra, kiểm soát nhằm hy vọng làm giảm bớt hành vi gian lận của người nộp thuế. Bên cạnh đó, gia tăng các nguồn lực để kiểm tra, các công cụ hỗ trợ kiểm soát cũng là biện pháp giúp tăng xác suất phát hiện gian lận cũng như hành vi không tuân thủ.

+ Thuế suất. Mô hình tuân thủ thuế Fischer và cộng sự (1992) gợi ý rằng thuế suất lũy tiến so với thuế suất cố định là cơ cấu quan trọng trong hành vi tuân thủ thuế. Thuế suất cao có liên quan thuận mật thiết đến việc tuân thủ thuế (Friedland và cộng sự, 1978; Hai and See, 2011; Spicer & Becker, 1980; Joulfaian & Rider, 1998).

+ Xác suất kiểm toán, kiểm tra. Tăng cường kiểm toán để phát hiện những hành vi không tuân thủ là cơ sở để tăng mức phạt với người nộp thuế. Mô hình lý thuyết của Allingham và Sandmo thì cho rằng cả tỷ lệ phạt và khả năng kiểm toán, kiểm tra ảnh hưởng tích cực đến việc tuân thủ. Tỷ lệ kiểm toán có

tác động ngăn chặn đáng kể đối với việc không tuân thủ. Do đó, một đề xuất được đưa ra đó là tăng tần suất kiểm toán, kiểm tra (Dubin và cộng sự, 1990; Pommerehne & Frey, 1992; Witte và Woodbury, 1995; Slemrod, Blumenthal, Christian, 2001; Jackson & Jaouen, 1989; Shanmugam, 2003; Dubin, 2004; Anyaduba & Modugu, 2013).

+ *Mức phạt*. Ngoài việc cơ quan ban hành pháp luật thuế đưa ra các biện pháp để bảo vệ, thực thi pháp luật thuế, cũng như các biện pháp kiểm toán, thanh tra, kiểm tra được thực hiện thường xuyên nhằm ngăn ngừa, cảnh cáo người nộp thuế chính là mức phạt từ chính sách thuế. Cơ quan thuế có cơ sở để đưa ra các biện pháp cứng rắn nhằm tăng cường tuân thủ thuế và hạn chế sự gian lận của người nộp thuế. Việc thiết lập một hệ thống thuế hiệu quả để xử phạt là một biện pháp quan trọng để khuyến khích tuân thủ thuế (Chau and Leung, 2009). Đồng thời, để biện pháp xử phạt thuế hiệu quả, thì một chính sách thuế kịp thời, nhanh chóng, nhất quán và mạnh mẽ là cần thiết (Witte & Woodbury, 1985; Grasmick & Scott, 1982; Tittle, 1980; Virmani, 1989; Palil & Mustapha, 2011).

+ *Sự phức tạp của chính sách thuế*. Tính phức tạp của hệ thống thuế nói chung và chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng là một trong những yếu tố xã hội quyết định đến việc tuân thủ thuế (Andreoni và cộng sự, 1998). Nếu luật thuế mơ hồ, không rõ ràng, chồng chéo, rườm rà mang tính thủ tục, khó hiểu,... đó là những lý do khiến người nộp thuế dễ dẫn đến hành vi không tuân thủ.

Việc tuân thủ của người nộp thuế phụ thuộc phần lớn vào chính sách thuế mang tính toàn diện, chính xác, chuẩn tắc (Scotchmer & Slemrod, 1989). Người nộp thuế cho rằng sự hiểu biết không chắc chắn trong việc xác định nghĩa vụ thuế dễ dẫn đến các hình phạt từ phía cơ quan thuế dành cho người nộp thuế và vì vậy họ còn phải đối mặt với các vấn đề pháp lý khác (Liebman & Zeckhuaser, 2004). Ngoài ra, với sự phức tạp của chính sách thuế thì cả kiểm toán viên thuế, cơ quan quản lý thuế, người thực thi cũng khó xác định phần đúng - sai giữa các bên trong việc tính toán số tiền thuế và hầu như phần thiệt thòi sẽ nghiêng về phía người nộp thuế.

+ *Tinh thần thuế*. Một ảnh hưởng xã hội khác có thể xác định sự tuân thủ của người nộp thuế chính là

mức độ hài lòng của người nộp thuế đối với chính phủ bởi mong muốn của người nộp thuế là số tiền thuế mà chính phủ thu được sẽ được sử dụng hiệu quả, mang lại lợi ích cho toàn xã hội (Spicer & Lunstedt, 1976; Smith, 1992) và người nộp thuế sẽ sẵn lòng nộp thuế khi họ nhận được các khoản lợi ích công cộng tương xứng từ chính phủ (Alm và cộng sự, 1992). Ngược lại, người nộp thuế sẽ cảm thấy bất mãn khi chính phủ sử dụng tiền thuế để phục vụ cho lợi ích công lãng phí và kém hiệu quả (Pommerehne và cộng sự, 1994).

+ *Công tác hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục thuế*. Bản chất con người là đạo đức hoàn hảo, luôn cân nhắc, so sánh giữa chi phí với lợi ích, nên việc tuân thủ thuế sẽ được chọn lựa giữa việc nộp thuế đầy đủ hay nói đúng hơn là tuân thủ thuế với việc chấp nhận rủi ro nếu bị phát hiện. Chính điều này, cho chúng ta thấy được việc đào tạo, giáo dục kiến thức thuế và xây dựng tinh thần thuế là điều quan trọng và cần thiết. Việc xây dựng tinh thần thuế bắt đầu từ việc chính phủ sử dụng nguồn thu thuế một cách hiệu quả, hợp lý thông qua việc cung cấp hàng hóa công cộng và đơn giản hóa thủ tục, quy trình thuế.

3. Kết luận

Mục tiêu chính của bài viết nhằm tìm kiếm các nhân tố có khả năng tác động đến việc tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trong phạm vi mô hình lý thuyết rắn đe kinh tế. Ở góc độ rộng hơn chính là cần xác định các nhân tố và mức độ tác động của các nhân tố tác động đến việc tuân thủ thuế nói chung và thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng. Từ mô hình lý thuyết rắn đe kinh tế, tác giả lần lượt giải quyết các nhân tố có khả năng tác động đến tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp Việt Nam thông qua các nghiên cứu đã được công bố trên thế giới. Các nhân tố được tác giả tổng hợp, bao gồm: (i) Khả năng phát hiện của cơ quan thuế; (ii) Thuế suất; (iii) Xác suất kiểm toán, kiểm tra; (iv) Mức phạt; (v) Sự phức tạp của chính sách thuế; (vi) Tinh thần thuế; (vii) Công tác hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục thuế. Tuy nhiên bài viết này chỉ mới thực hiện cho mục đích nhận diện các nhân tố, chưa thực hiện được phần nghiên cứu định lượng, đây chính là hạn chế của bài viết, đồng thời cũng là hướng triển khai tiếp theo để thực hiện khảo sát, hoàn thiện nghiên cứu về lĩnh vực tuân thủ thuế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Allingham, M. G., and Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), 323-338.
2. Alm, J. (2019). What Motivates Tax Compliance? *Journal of Economic Surveys*, 33(2), 353-388.
3. Alm, J., & McKee, M. (2006). Audit certainty, audit productivity and taxpayer compliance. *National Tax Journal*, 59(4), 801-816.
4. Alm, J., Jackson, B., & McKee, M. (1992a). Institutional uncertainty and taxpayer compliance. *American Economic Review*, 82 (4), 1018-1027.
5. Alm, J., Kirchler, E., Muchlbacher, S. (2012). Combining Psychology and Economics in the Analysis of Compliance: From Enforcement to Cooperation. *Economic Analysis and Policy*, 42(2), 133-151.
6. Andreoni, J., Erard, B., & Feinstein, J. (1998). Tax Compliance. *Journal of Economic Literature*, 36(2), 818-819.
7. Andreoni, J., Erard, B., & Feinstein, J. (1998). Tax Compliance. *Journal of Economic Literature*, 36(2), 818-819.
8. Anyaduba, J.O., & Modugu, K.P. (2013). Tax audit and tax compliance in Nigeria. *Asian Journal of Research in Business Economics and Management*, 3(8), 227-239.
9. Chau, G., & Leung, P. (2009). A critical review of Fischer tax compliance model: A research synthesis. *Journal of Accounting and Taxation*, 1(2), 34-40.
10. Dubin, J.A., Graetz, M.J., & Wilde, L.L. (1990). The effect of audit rates on federal income tax filings and collections, 1977-1986. *National Tax Journal*, 43(4), 395-409.
11. Fischer, C.M., Wartick, M., & Mark, M. (1992). Detection probability and taxpayer compliance: A review of the literature. *J. Acc. Lit.* 11(1), 1-46.
12. Friedland, N., Maital, S., & Rutenberg, A. (1978). A simulation study of income tax evasion. *J. Public Econ.* 10, 107-116.
13. Grasmick, H., & Scott, W.J. (1982). Tax evasion and mechanisms of social control: A comparison with grand and petty theft. *J Econ. Psychol.*, 2(3), 213-230.
14. Güzel, S. A., Özerb, G., Özcan, M., (2019). The Effect of the Variables of Tax Justice Perception and Trust in Government on Tax Compliance: The Case of Turkey. *Journal of Behavioral and Experimental Economics*, 78(2019), 80-86.
15. Hai, D. O. T., & See, L. M. (2011). Behavioral Intention of Tax Non Compliance among Sole-Proprietors in Malaysia. *International Journal of Business and Social Science*, 2(6), 142- 152.
16. Jackson, B.R., & Jaouen, P.R. (1989). Influencing taxpayer compliance through sanction threat or appeals to conscience. *Adv. Taxation*, 2(1), 131-147.
17. James, S., and Alley, C. (2002). Tax Compliance, Self-Assessment and Tax Administration. *Journal of Finance and Management in Public Services*, 2(2), 27-42.
18. Kirchler, E., Hoelzl, E., and Wahl, I. (2008). Enforced versus voluntary tax compliance: The “slippery slope” framework. *Journal of Economic Psychology*, 29(2), 210-225.
- Q9. Liebman, J.B., & Zeckhauser, R. (2004). *Scheduling*. Mimeo: Harvard University.
20. Palil, M.R. & Mustapha, A.F. (2011) Tax audit and tax compliance in Asia: A case study of Malaysia. *European Journal of Social Sciences*, 24(1), 7-32.
21. Pommerehne, W.W., Hart, A., & Frey, B.S. (1994). Tax morale, tax evasion and the choice of policy instruments in different political systems. *Supplement to Public Finance*, 49, 52-69.
22. Scotchmer, S., & Slemrod, J. (1989). Randomness in tax enforcement. *J. Econ.*, 38(1), 17-32.
23. Shanmugam, S. (2003). Managing self-assessment - An appraisal. *Tax Nasional, 1st Quarter*, 30-32.
24. Smith, S. (1992). Taxation and the Environment: A Survey. *Fiscal Studies*, 15(2), 19-43.
25. Spicer, M.W., & Becker, L.M. (1980). Fiscal inequity and tax evasion: An experimental approach. *National Tax Journal*, 33(2), 171-175.

26. Spicer, M.W., & Lundstedt, S.B. (1976). Understanding tax evasion. *Public Finance*, 31(2), 295-305.
27. Tittle, C. (1980). *Sanctions and social deviance: The question of deterrence*. New York: Praeger.
28. Virmani, A. (1989). Indirect tax evasion and production efficiency. *Journal of Public Economics*, 39(4), 223-237.
29. Witte, A.D., & Woodbury, D.F. (1985). The effect of tax laws and tax administration on tax compliance: The case of the U.S. individual income tax. *Nat. Tax J.*, 38(1), 1-13.

Ngày nhận bài: 11/1/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/2/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/2/2022

Thông tin tác giả:

ThS. PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

IDENTIFYING THE FACTORS AFFECTING CORPORATE INCOME TAX COMPLIANCE BY USING THE ECONOMIC DETERRENCE MODEL

● Master. **PHAM THI PHUONG THAO**

Faculty of Accounting - Auditing

Ho Chi Minh City Open University

ABSTRACT:

This study is to find and synthesize the factors affecting corporate income tax compliance of Vietnamese enterprises. By using the economic deterrence model, this study finds out that the factors affecting corporate income tax compliance are (i) the detection ability of the taxation authorities; (ii) the tax rate; (iii) the audit probability; (iv) the penalties; (v) the complexity of tax policy; (vii) the tax spirit; and (viii) the tax support, propaganda and education. Although the factors affecting tax compliance of Vietnamese enterprises are identified, it is necessary to conduct further quantitative studies to determine the level of impact of these factors.

Keywords: corporate income tax, economic deterrence model, taxation authority.